

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2022/HC-PT
Ngày 13 - 7 - 2022
V/v “*Kiến quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Trương Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 75/2022/TLPT-HC ngày 10 tháng 4 năm 2022 về việc “*Kiến quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HC-ST ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1858/2022/QĐ-PT ngày 20/6/2022, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị L. Địa chỉ: 115/11 Đường G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc H. Địa chỉ: 184/36/37 Đường G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: 01 đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đại Th – Phó Chủ tịch, có đơn đề nghị

xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Huỳnh Nhật Nam – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: 27 đường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H1; Ông Q có mặt, bà H1 vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ L; Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn T2; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 170 đường H2, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Ông Nguyễn Q1. Địa chỉ: 76/43/5 đường N2, phường P, quận T3, Thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Đan Th. Địa chỉ: 86/71/9/23 Trường Chinh, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Đức Th1;

7. Ông Nguyễn Thái L1;

Cùng địa chỉ: 115/11 Đường G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thịnh và ông Long: Ông Nguyễn Quốc H. Địa chỉ: Thôn 11, xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày:

Ngày 13/11/1975 bà Nguyễn Thị L kết hôn cùng ông Lê Văn Q2 (không có con chung). Năm 1983 Hợp tác xã TL có cấp cho vợ chồng bà L diện tích 5.094m² đất để trồng cà phê tại xã C2 nay thuộc Khối 6 phường T. Ngày 10/10/1983 ủy ban nhân dân (UBND) thị xã B (nay là thành phố B) ban hành Quyết định số 1009/QĐ/UBTX cấp đất cho ông Lê Văn Q2 tại phường T4 với tứ cận: Phía Đông dài 100m giáp ông H3, phía Tây dài 100m giáp ông P1, phía Nam dài 40m giáp đất hợp tác xã, phía Bắc dài 40m giáp Buôn T5. Vợ chồng bà L đã khai hoang và trồng cà phê trên đất. Năm 1984 ông Lê Văn Q2 chết bà L ở chung với bố mẹ đẻ và em trai là Nguyễn Văn Q, hàng năm bà L vẫn canh tác hoa màu trên thửa đất nói trên. Năm

1986 bà L lập gia đình và ra ở riêng, bà L có nhờ em trai là Nguyễn Văn Q trông nom chăm sóc vườn cà phê. Sau đó ông Q đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) với nội dung đất do Hợp tác xã cấp cho ông Q và đến ngày 10/12/1999, UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn Q đối với thửa đất mà trước đây UBND thị xã B đã cấp cho vợ chồng bà L, mặc dù bà L không chuyển nhượng thửa đất này cho bất kì ai.

Vì vậy, đề nghị Tòa án Hủy GCNQSDĐ số M 805521 do UBND Thành phố B cấp ngày 10/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn Q tại thửa đất số 10 tờ bản đồ số 17, diện tích 5,094m² tọa lạc tại phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện - UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk trình bày:

Ngày 25/6/1998, hộ ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H1 lập hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17, lô đất tọa lạc tại phường T, thành phố B và được UBND phường T xác nhận ngày 05/11/1998.

Ngày 21/11/1998, Hội đồng đăng ký đất đai lập danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ tại phường T, trong đó có thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17 của hộ ông Nguyễn Văn Q.

Ngày 10/12/1999, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 928/QĐ-UB về việc cấp GCNQSDĐ cho các trường hợp đủ điều kiện tại phường T. Đồng thời cấp GCNQSDĐ số M 805521 đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17, cho hộ ông Nguyễn Văn Q tại phường T, thành phố B.

UBND thành phố B nhận thấy: Việc UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ nêu trên được thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định pháp luật đất đai.

Từ năm 1998 đến nay, hộ bà Nguyễn Thị L không có đơn khiếu nại đối với việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn Q. Đề nghị Tòa án kiểm tra xác minh thực tế và xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn T2, ông Nguyễn Văn Q1, bà Nguyễn Thị Đan Th trình bày:

Cuối năm 1983 vợ chồng tôi là Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị H1 có đăng ký với Hợp tác xã Nông nghiệp TL xin trồng 01 ha cà phê trên đất do HTX quản lý. Trước đó năm 1982 các anh rể của tôi là ông Nguyễn Tri P1 (đã mất), ông Lê Văn Q2 (đã chết) và ông Nguyễn Ngọc H3 cũng đã được Hợp tác xã cấp cho mỗi người

0.5ha đất để trồng cà phê nhưng tại thời điểm đó chưa ai trồng cà phê trên đất vì không đủ khả năng. Ngày 19/3/1984 ông Lê Văn Q2 qua đời, bà Nguyễn Thị L là chị gái ruột của tôi chuyển về sống chung với bố mẹ và vợ chồng tôi. Bà L đã trả lại đất đã nhận của HTX vì không có khả năng trồng cà phê vì Nhà nước quy định trong vòng 01 năm không trồng được cà phê thì phải trả lại đất và bồi thường vi phạm hợp đồng. Lúc này ông P1 và ông H3 đã tác động vợ chồng tôi trả lại 01 ha đất trước đây tôi đã nhận của HTX để nhận lại 0.5ha đất do bà L đã trả cho HTX, vì thửa đất này nằm giữa đất của ông P1 và ông H3. Khi nhận đất chỉ là thửa đất trống, mùa mưa năm 1984 vợ chồng tôi đã trồng cà phê trên đất, mọi chi phí đầu tư là do vợ chồng tôi bỏ ra, bà L thỉnh thoảng cũng đi làm cỏ giúp vợ chồng tôi, sau đó vợ chồng tôi cũng làm giúp đôi với 03 sào cà phê mà bố mẹ cho riêng bà L. Năm 1990 khi cà phê đã cho thu hoạch thì bà L đòi chia lợi nhuận. Ngày 31/01/1990, bố mẹ tôi cho họp gia đình để giải quyết tranh chấp, chúng tôi xác định giá trị thửa đất thời điểm này là 7,5 chỉ vàng, chúng tôi chấp nhận trả cho bà L 1/3 giá trị thửa đất tương đương 2,5 chỉ vàng, bà L đã đồng ý và cam kết không tranh chấp hay có ý kiến gì khác. Mọi thỏa thuận đã được lập thành văn bản và bà L đã ký tên xác nhận. Kể từ đó gia đình tôi tiếp tục canh tác ổn định trên đất, thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ cho Nhà nước. Đến ngày 10/12/1999 UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình tôi và đã sử dụng đất ổn định từ đó đến nay. Hiện tại trên đất có trồng cây cà phê, cây mai cảnh, có 01 giếng nước, xung quanh có tường xây kiên cố.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L là không có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét để bảo vệ quyền lợi cho gia đình chúng tôi.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Đức Th1, ông Nguyễn Thái L1 trình bày:

Có ý kiến giống như ý kiến của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L, không có yêu cầu gì thêm.

Người làm chứng ông Nguyễn Tô Thêm trình bày:

Tôi nguyên là cảnh sát khu vực khối 5 phường T4, thành phố B, nay đổi là Tổ dân phố 6 phường T, thành phố B. Trước đây ông Lê Văn Q2 và bà Nguyễn Thị L thuộc diện khẩu KT3, đã được Hợp tác xã Nông nghiệp TL thuộc phường T4 cấp đất làm nhà ở và đất sản xuất tại số 97 ông Y (địa chỉ hiện nay), năm 1984 ông Lê Văn Q2 chết, bà L đã chuyển nhượng thửa đất này cho gia đình ông Hoàng Văn Nhất. Vào năm 1984 ông Quán và bà L chỉ thuộc diện khẩu tạm trú lâu dài, chưa có sổ hộ khẩu nên việc xin cấp đất để trồng cà phê phải thông qua Ban quản trị Hợp tác xã

nông nghiệp TL, nếu không có sổ hộ khẩu và không phải là xã viên của Hợp tác xã thì không ai dám cấp đất.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HC-ST, ngày 03/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4- Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 157; Điều 158; Điều 164; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng Điều 24, Điều 25 Luật đất đai năm 1993;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận QSD đất số M 805521, thửa đất số 10 tờ bản đồ số 17, diện tích 5.094m² tọa lạc tại phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND Thành phố B cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn Q ngày 10/12/1999.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho đương sự.

Ngày 14/3/2022, người khởi kiện bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, cho rằng bản án sơ thẩm đã tuyên không đúng bản chất sự việc và không đúng sự thật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Quốc H là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Hủy bản án sơ thẩm; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 805521 mà UBND thành phố B cấp cho ông Nguyễn Văn Q ngày 10/12/1999; đề nghị UBND thành phố B cấp diện tích đất này cho bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng bản án sơ thẩm số 09/2022/HC-ST ngày 3-3-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật. Kháng cáo của người khởi kiện không có cơ sở, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính, bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và xem xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện không rút đơn khởi

kiện; người kháng cáo bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm, vì cho rằng Bản án sơ thẩm tuyên không đúng pháp luật, không đúng sự thật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Do phía bị kiện vắng mặt nên không tiến hành đối thoại được, do vậy Toà án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Về thẩm quyền và thời hiệu: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy GCNQSDĐ số 805521 do UBND Thành phố B cấp ngày 10/12/1999 cho ông Nguyễn Văn Q tại thửa đất số 10 tờ bản đồ số 17, diện tích 5.094m² tọa lạc tại phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Mặc dù, UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn Q vào ngày 10/12/1999 nhưng đến năm 2021, bà Nguyễn Thị L mới biết sự việc này, do đó ngày 25/6/2021 bà Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án và Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và thời hiệu được quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[3] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện cho rằng, UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn Q đối với thửa đất mà trước đây UBND thị xã B đã cấp cho vợ chồng bà L, mặc dù vợ chồng bà L không chuyển nhượng thửa đất này cho bất kỳ ai. Từ đó, bà L yêu cầu Toà án hủy GCNQSDĐ số M805521 do UBND thành phố B cấp ngày 10/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn Q. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: về nguồn gốc sử dụng đất: Năm 1983 Hợp tác xã TL đồng ý cho ông (bà) Lê Văn Q2 diện tích 5.094m² đất để trồng cà phê tại xã C2 nay thuộc Khối 6 phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 10/10/1983 UBND thị xã B ban hành Quyết định số 1009/QĐ/UBTX cấp đất cho ông Lê Văn Q2 tại phường T4 với tứ cận: Phía Đông dài 100m giáp đất ông H3, phía Tây dài 100m giáp đất ông P1, phía Nam dài 40m giáp đất hợp tác xã, phía Bắc dài 40m giáp Buôn T5 (BL-04). Quyết định số 1009/QĐ/UBTX có nội dung: Hộ được nhận đất phải hoàn thành việc trồng cà phê trong năm 1983, với số diện tích trên. Sau khi trồng xong phải báo chính quyền địa phương nghiệm thu diện tích đã trồng. Nếu gia đình không trồng hoặc không trồng hết diện tích phải báo cáo với chính quyền địa phương và trả lại số diện tích chưa trồng; phải chăm sóc đảm bảo cà phê phát triển tốt, tỷ lệ sống từ 70% trở lên; sau 03 năm trồng cà phê có trái phải đăng ký bán toàn bộ sản phẩm cho Nhà nước. Nếu không thực hiện đầy đủ những điều theo quyết định này phải xử lý nộp phạt theo chính sách hợp đồng kinh tế và chính quyền địa phương thu hồi diện tích

đất đã cấp trồng cà phê. Thực tế vợ chồng bà L từ khi được cấp đất để trồng cà phê đến nay không trực tiếp canh tác và sử dụng diện tích đất được giao, mà ông Q mới là người trực tiếp canh tác sử dụng diện tích đất này, nếu ông Q không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ như nội dung của Quyết định số 1009/QĐ/UBND thì diện tích đất này đã bị thu hồi. Ngoài ra, sau khi ông Lê Văn Q2 chết (ngày 19/3/1984 BL-161), năm 1990 bà L có tranh chấp đất với ông Q, ngày 31/01/1990, giữa các thành viên trong gia đình trong đó có bà L và ông Q đã lập biên bản thỏa thuận (BL-61) với nội dung: Vợ chồng ông Q chấp nhận trả cho bà L 1/3 giá trị công đầu tư, chăm sóc đối với 0,5 ha cà phê tương đương 2,5 chỉ vàng, bà L đã đồng ý và cam kết không tranh chấp hay có ý kiến gì khác, ông Q đã thanh toán đầy đủ cho bà L và bà L cũng thừa nhận đã nhận đủ 2,5 chỉ vàng (BL-97, đơn trình bày của ông Nguyễn Quốc H là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị L). Mọi thỏa thuận đã được lập thành văn bản và bà L đã ký tên xác nhận, cũng như có xác nhận của ông Q, cha mẹ và anh chị em trong gia đình. Sau đó gia đình ông Q đã sử dụng đất ổn định và không có tranh chấp với ai. Đến ngày 10/12/1999 UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Q, thực tế gia đình ông Q là người sử dụng đất từ trước tới nay, bà L cũng không có đơn khiếu nại đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Q.

[4] Xét về trình tự thủ tục và thẩm quyền ban hành: Ngày 25/6/1998, hộ ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H1 lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17, lô đất tọa lạc tại phường T, thành phố B và được UBND phường T xác nhận ngày 05/11/1998. Ngày 21/11/1998, Hội đồng đăng ký đất đai lập danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường T, trong đó có thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17 của hộ ông Nguyễn Văn Q. Ngày 10/12/1999, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 928/QĐ-UB về việc cấp GCNQSDĐ cho các trường hợp đủ điều kiện tại phường T, đồng thời cấp GCNQSDĐ số M 805521 đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17, cho hộ ông Nguyễn Văn Q tại phường T, thành phố B. Xét thấy trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành và cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Q là đúng quy định của Luật đất đai năm 1993.

Với những chứng cứ và lập luận trên đây, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của người khởi kiện không có cơ sở, kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không được Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phúc thẩm hành chính theo quy định. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 157; Điều 158; Điều 164; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng Điều 24, Điều 25 Luật đất đai năm 1993;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận QSD đất số M 805521, thửa đất số 10 tờ bản đồ số 17, diện tích 5.094m² tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND Thành phố B cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn Q ngày 10/12/1999.

Về án phí Phúc thẩm hành chính: Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí phúc thẩm hành chính.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường